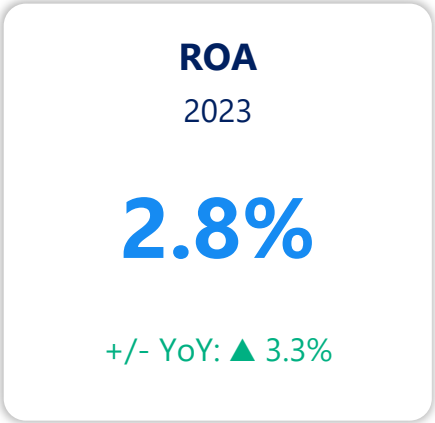
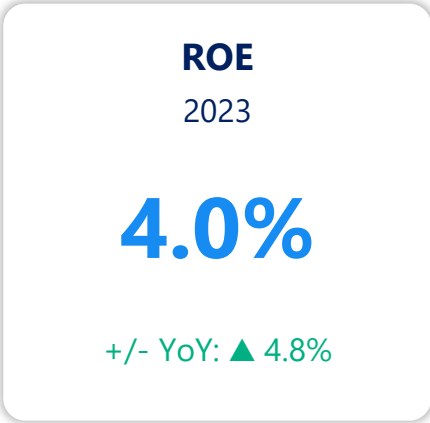
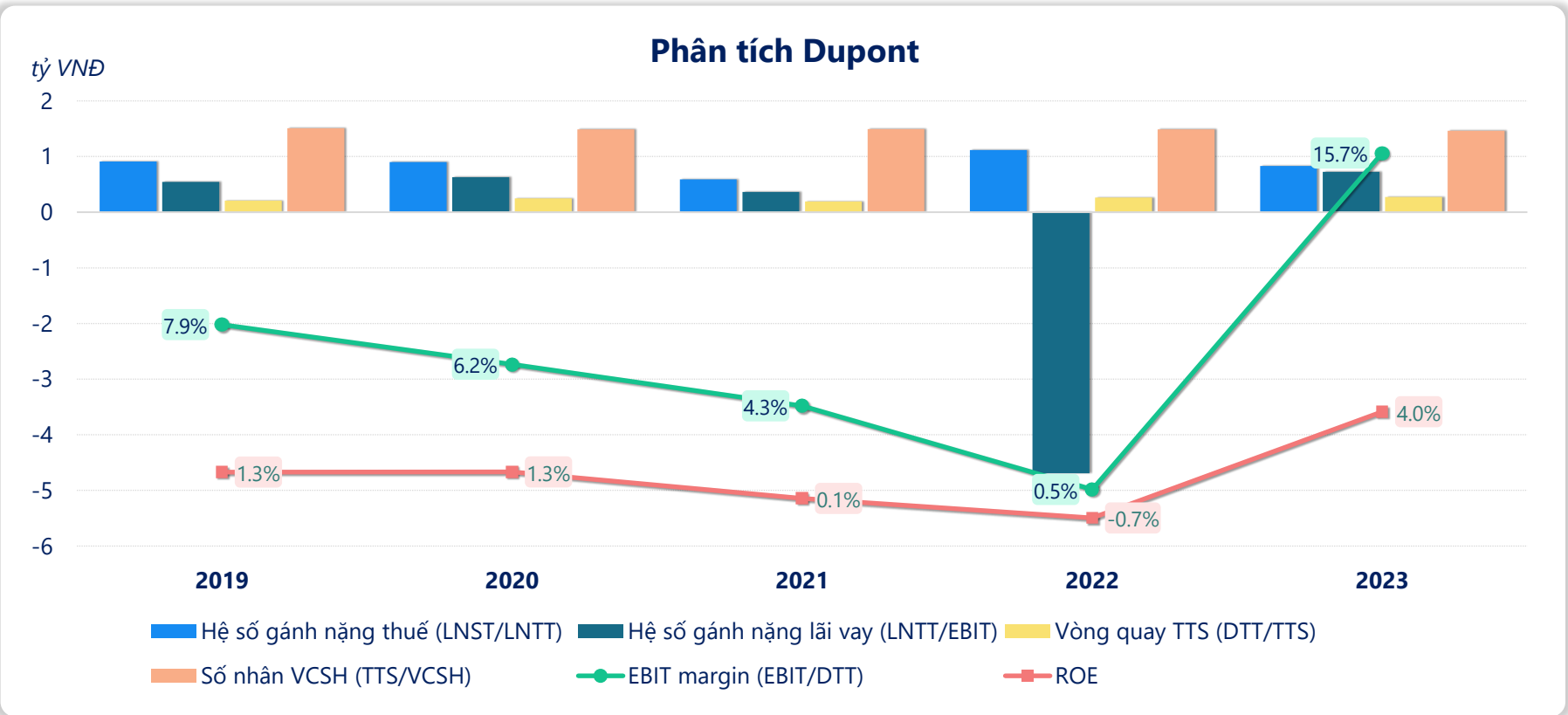
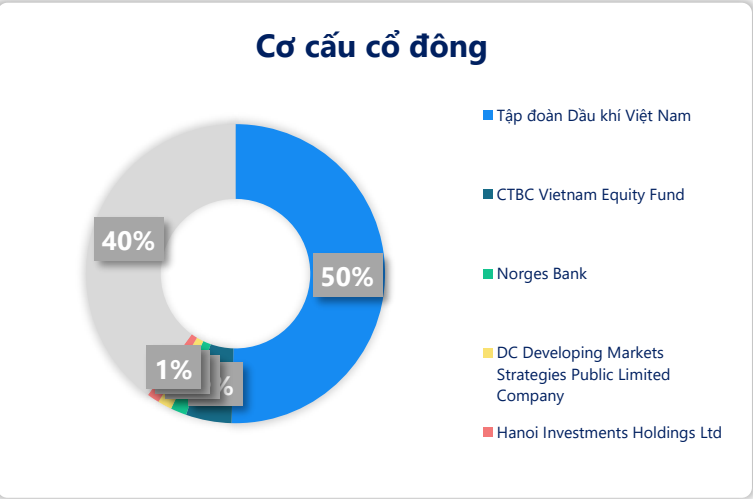


Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD)

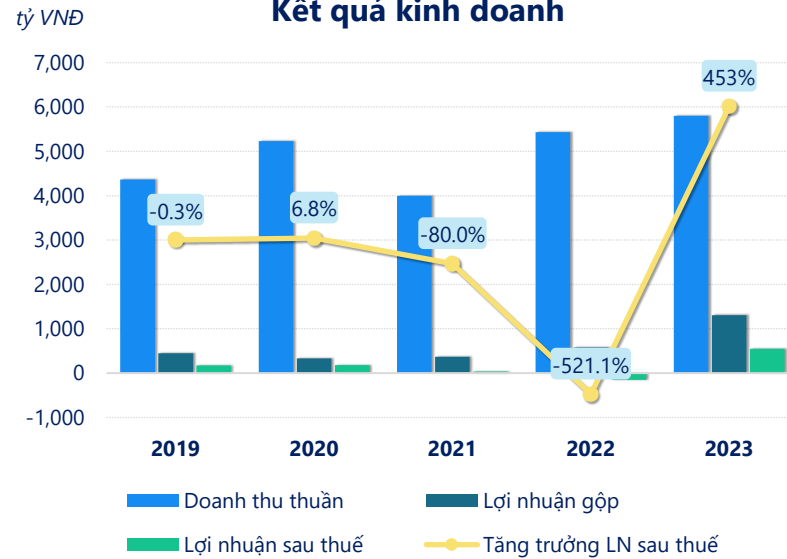
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		28,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		17,850 - 29,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		15,731
Số lượng CPLH (CP)		555,880,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,578,505
Sở hữu nước ngoài		18.9%
Beta		1.34
EPS		1,035
P/E		27.4

	YTD	1T	3T	6T
PVD	52.6%	-1.7%	9.5%	13.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### Kết quả kinh doanh

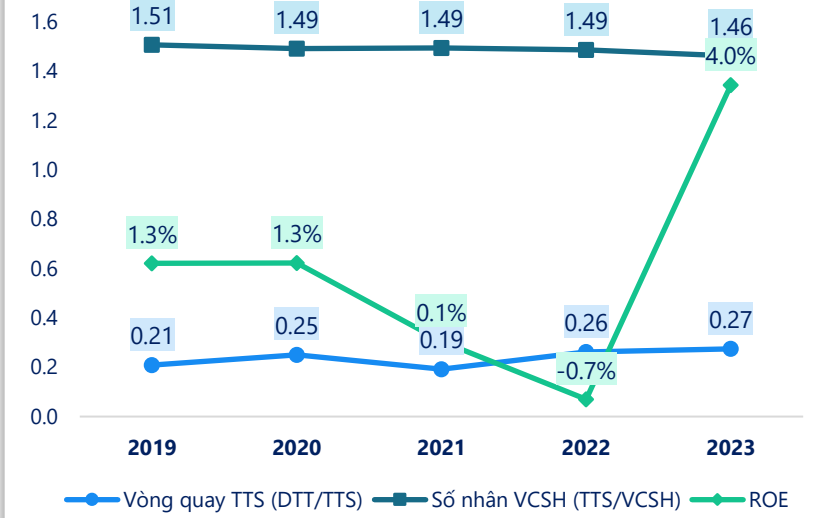


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **15.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.72**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

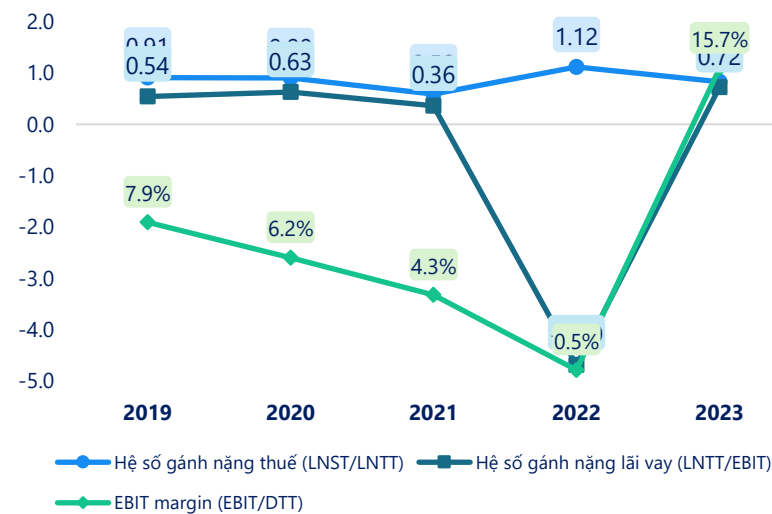
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **PVD** ghi nhận doanh thu thuần **5,804** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **545.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.86%** và **tăng 453%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.04%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

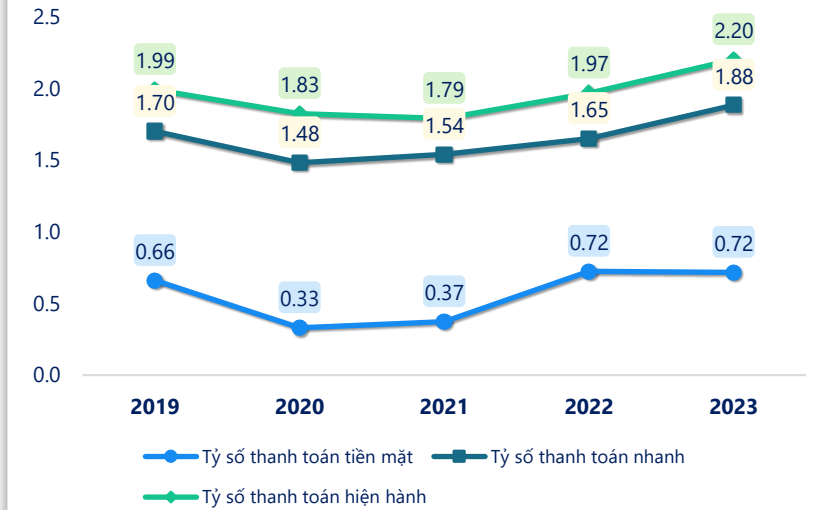
Phải thu ngắn hạn



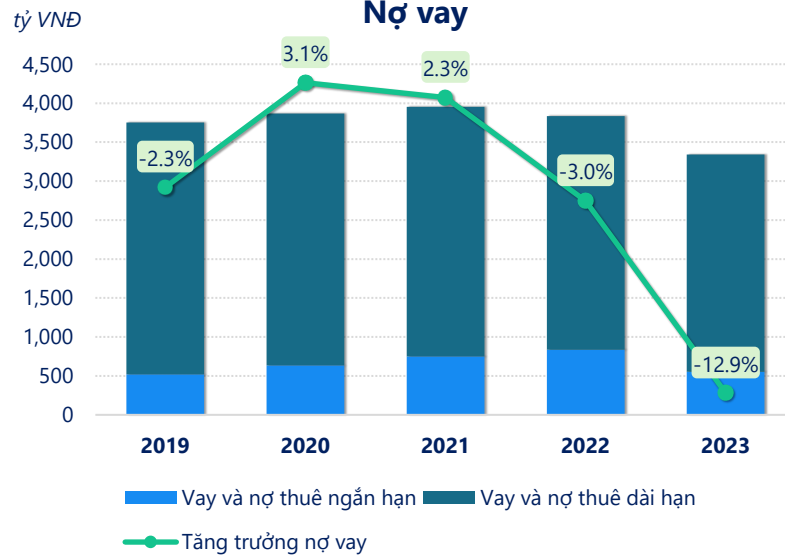
Hàng tồn kho



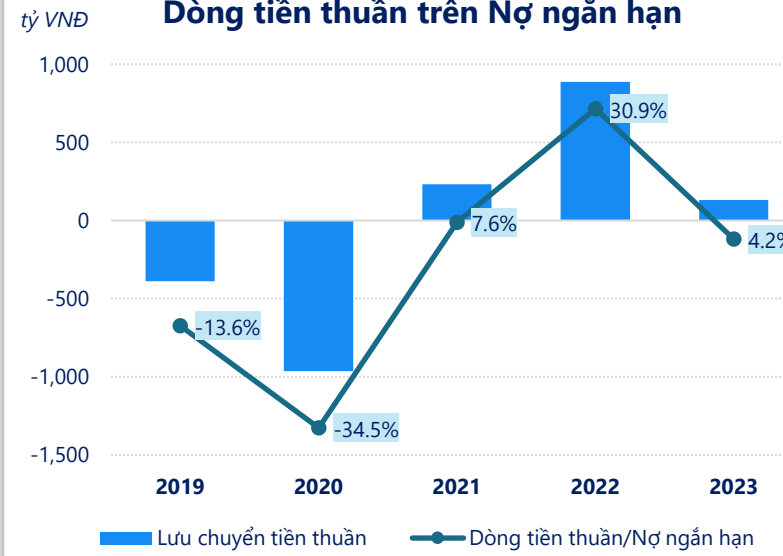
Chỉ số thanh khoản



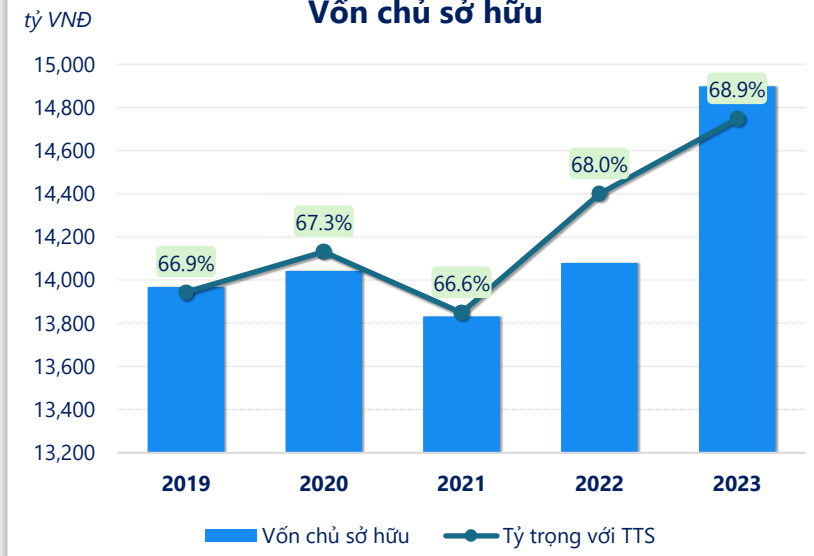
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21,650</b>	<b>20,704</b>	<b>4.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,954</b>	<b>5,646</b>	<b>23.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,256	2,079	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,278	424	201%
Phải thu ngắn hạn	2,340	2,163	8.2%
Hàng tồn kho	1,000	909	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	79.4	70.9	11.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>14,696</b>	<b>15,058</b>	<b>-2.4%</b>
Phải thu dài hạn	104	18.6	457%
Tài sản cố định	13,115	13,567	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.88	8.18	-15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	666	622	7.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>804</b>	<b>842</b>	<b>-4.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,756</b>	<b>6,626</b>	<b>2.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,176</b>	<b>2,868</b>	<b>10.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	553	835	-33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	567	568	-0.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,580</b>	<b>3,757</b>	<b>-4.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,788	3,000	-7.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,894</b>	<b>14,079</b>	<b>5.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,894</b>	<b>14,079</b>	<b>5.8%</b>
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,368</b>	<b>5,229</b>	<b>3,995</b>	<b>5,432</b>	<b>5,804</b>
Giá vốn hàng bán	3,918	4,900	3,624	4,854	4,499
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>450</b>	<b>329</b>	<b>371</b>	<b>577</b>	<b>1,305</b>
Doanh thu HĐTC	165	157	164	118	134
Chi phí TC	241	201	171	313	392
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>158</b>	<b>119</b>	<b>109</b>	<b>168</b>	<b>250</b>
LN trong công ty LKLD	111	216	104	45.1	66.1
Chi phí bán hàng	16.9	16.4	12.9	17.6	24.1
Chi phí QLDN	397	311	386	493	523
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>71.0</b>	<b>174</b>	<b>69.3</b>	<b>-82.9</b>	<b>567</b>
Lợi nhuận khác	118	29.9	-6.75	-55.6	91.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>189</b>	<b>204</b>	<b>62.5</b>	<b>-139</b>	<b>658</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>172</b>	<b>184</b>	<b>36.8</b>	<b>-155</b>	<b>546</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>184</b>	<b>186</b>	<b>19.6</b>	<b>-103</b>	<b>585</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-77.4	164	-376	-83.5	1,616
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-223	-1,255	457	1,208	-894
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.5	127	151	-238	-590
Tiền đầu kỳ	2,265	1,890	925	1,131	2,079
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-388</b>	<b>-965</b>	<b>232</b>	<b>886</b>	<b>132</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	12.8	-0.32	-26.3	61.7	45.3
Tiền cuối kỳ	1,890	925	1,131	2,079	2,256